

NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN TSL – NĂM 2019

Kính gửi: **Quý Khách Hàng**

Trung Tâm Kiểm Nghiệm TSL xin trân trọng gửi đến Quý khách hàng năng lực đánh giá sự phù hợp **Sản Phẩm Dệt May** theo QCVN 01/2017/BCT như sau:

1. Tiêu chuẩn chứng nhận: **QCVN 01/2017/BCT**
2. Phương thức đánh giá: **Phương thức 7**
3. Chi Phí Đánh Giá:

Tên sản phẩm	Phí chứng nhận sản phẩm đầu tiên của lô (VNĐ)	Phí chứng nhận cho sản phẩm thứ 2 trở đi của lô (VNĐ)	Phí thử nghiệm 01 sản phẩm (VNĐ)	
			Formaldehyd	Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo (Phụ lục II)
Sản phẩm dệt may theo Phụ lục I	1.500.000 VNĐ	500.000 VNĐ	300.000	700.000

Ghi chú:

- Chi phí trên chưa bao gồm VAT 5% nhưng đã bao gồm chi phí đi lại và ăn ở của chuyên gia.
- Bảng năng lực này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2019.

Ngày 15 tháng 03 năm 2019
Người lập

Ngày 15 tháng 03 năm 2019
Giám đốc

NGUYỄN THỊ CẨM TUYẾN

ĐOÀN HỮU LƯỢNG

PHỤ LỤC I

DANH MỤC SẢN PHẨM DỆT MAY CHỊU SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA QUY CHUẨN

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm và thông tư 20/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2018 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
5208	Vải dệt thoi từ bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²
5209	Vải dệt thoi từ bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²
5210	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²
5211	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m ²
5212	Vải dệt thoi khác từ sợi bông
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04
5407.10	---Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác
5407.41.10	---Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ²
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m ²
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
5601	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)
5602	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp
5603	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp

5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện
5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.
5703	Thảm và các loại hàng dệt hải sản khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện
5704	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện
5705	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện
5801	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06
5802	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
5803	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06
5804	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06
5806.10	Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille)
5806.20	Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
5811	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
5903	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
5905	Các loại vải dệt phủ tường.
6001	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc
6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.
6003	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.
6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01
6005	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04
6006	Vải dệt kim hoặc móc khác
6101	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (carcoat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03

6102	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (carcoat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân ⁽¹⁾ , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6106	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirtblouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6108	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6109	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
6111	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
6113.00.40	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
6114	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
6115	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc
6117	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ
6201	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (carcoats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.
6202	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (carcoats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai

6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân ⁽¹⁾ , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
6206	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirtblouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6207	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
6208	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6209	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em
6210	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
6213	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ
6214	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự
6215	Cà vạt, nơ con bướm và cravat
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
6217	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
6301	Chăn và chăn du lịch
6302	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
6307.10	--Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự
6308	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí

6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc

*Mã hàng: là mã của sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Phụ lục 1. Nhóm Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo /

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
1.	Biphenyl-4-ylamin/ 4-aminobiphenyl xenylamin	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl xenylamine	92-67-1
2.	Benzidin	Benzidine	92-87-5
3.	4-clo-o-toluidin	4-chlor-o-toluidine	95-69-2
4.	2-naphtylamin	2-naphthylamine	91-59-8
5.	o-aminoazotoluen/ 4-amino-2',3-dimetylazobenzen/ 4-o-tolylazo-o-toluidin	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene	97-56-3
6.	5-Nitro-o-toluidin	5-nitro-o-toluidine	99-55-8
7.	4-cloanilin	4-chloraniline	106-47-8
8.	4-metoxy-m-phenylendiamin	4-methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4
9.	4,4'-diaminobiphenylmetan/ 4,4'-metylendianilin	4,4'-diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline	101-77-9
10.	3,3-diclobenzidin/ 3,3'-diclobiphenyl-4,4'-ylendiamin	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	91-94-1
11.	3,3'-dimetoxybenzidin/ o-dianisidin	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	119-90-4
12.	3,3'-dimetylbenzidin/4,4'-bi-o-toluidin	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine	119-93-7
13.	4,4'-metylendi-o-toluidin	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	6-metoxy-m-toluidin/ p-cresidin	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	120-71-8
15.	4,4'-metylen-bis-(2-clo-anilin)	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4
16.	4,4'-oxydianilin	4,4'-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4'-thiodianilin	4,4'-thiodianiline	139-65-1
18.	o-toluidin/ 2-aminotoluen	o-toluidine/ 2-aminotoluene	95-53-4
19.	4-metyl-m-phenylendiamin	4-methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-trimetylanilin	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
21.	o-anisidin/ 2-metoxyanilin	o-anisidine/ 2-methoxyaniline	90-04-0
22.	4-aminoazobenzen	4-aminoazobenzene	60-09-3